

2. TÀI LIỆU GIỚI THIỆU

MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ KIỂM TRA, XỬ LÝ KỶ LUẬT TRONG THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

(Theo quy định tại Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ quy định về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Thông tư số 14/2021/TT-BTP ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/02/2020 của Chính phủ).

- Ngày 12/02/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (Nghị định số 19/2020/NĐ-CP) và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/3/2020. Thực hiện Điều 31 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP về việc giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản, điểm được giao trong Nghị định này, ngày 30/12/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 14/2021/TT-BTP quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (gồm các điều: Điều 6, Điều 12, Điều 13, Điều 15 và Điều 20 của Nghị định), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/02/2022.

- Có thể nói, đây là những văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên, quy định một cách trực tiếp, cụ thể về việc kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật (THPL) về xử lý vi phạm hành chính (XLVPHC) một cách đầy đủ, toàn diện, minh bạch, đáp ứng yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức và yêu cầu quản lý nhà nước trong kiểm tra công tác THPL về XLVPHC. Trong bài giới thiệu này, Sở Tư pháp xin giới thiệu một cách tổng quan về sự cần thiết và nội dung của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP.

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CÁC VĂN BẢN VỀ KIỂM TRA, XỬ LÝ KỶ LUẬT TRONG THPL VỀ XLVPHC

1. Cơ sở pháp lý

- Về công tác kiểm tra, Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC) quy định: “*Bộ Tư pháp là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trong đó có nhiệm vụ kiểm tra, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiến hành thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*”. Khoản 7 Điều 17 của Luật XLVPHC giao “*Chính phủ quy định chi tiết Điều này*”. Tại Điều 18 Luật XLVPHC cũng quy định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thường xuyên kiểm tra, thanh tra và xử lý kịp thời đối với vi phạm của người có thẩm quyền XLVPHC thuộc phạm vi quản lý của mình.

- Trong khi đó, các quy định tại Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày

19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật XLVPHC tại thời điểm đó mới chỉ mang tính chất nguyên tắc, chưa đầy đủ, toàn diện, chưa có quy định về trình tự, thủ tục để cơ quan, người có thẩm quyền có thể tiến hành kiểm tra một cách có hiệu quả, cần thiết phải bổ sung các quy định mang tính chi tiết, cụ thể hơn (ví dụ: *Trình tự, thủ tục kiểm tra công tác THPL về XLVPHC; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình kiểm tra công tác THPL về XLVPHC; ...*).

- Về xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC, Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan có quy định về các hình thức kỷ luật. Tuy nhiên, đây là các văn bản quy định chung, có tính chất khung (*về thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các hình thức kỷ luật...*) để xử lý tất cả các hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ, nhiệm vụ. Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản pháp luật có liên quan không thể cụ thể hóa các hành vi vi phạm trong thi hành công vụ, nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong từng lĩnh vực.

2. Cơ sở thực tiễn

- Thực tiễn kiểm tra công tác THPL về XLVPHC trước khi có Nghị định số 19/2020/NĐ-CP có hiệu lực (*tính từ thời điểm Luật XLVPHC có hiệu lực*) cho thấy, các Bộ, ngành, địa phương còn rất lúng túng, thiếu thống nhất trong quá trình triển khai, thực hiện: Việc kiểm tra được thực hiện dựa trên những căn cứ nào, kiểm tra như thế nào, theo trình tự, thủ tục nào (*có phải ban hành kế hoạch kiểm tra không, kế hoạch kiểm tra được ban hành trước hay sau quyết định kiểm tra*), áp dụng văn bản quy phạm pháp luật nào để kiểm tra; các cơ quan tiến hành việc kiểm tra cũng như đối tượng được kiểm tra cũng tỏ ra lúng túng, không biết trách nhiệm của mình phải làm gì, đến đâu; các công việc liên quan đến sau kiểm tra là gì, có phải theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra không, việc theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được thực hiện như thế nào...?

- Về vấn đề xử lý kỷ luật đối với các hành vi vi phạm của người có thẩm quyền trong thi hành công vụ, thông qua hoạt động kiểm tra thực tế và công tác theo dõi chung về XLVPHC trên toàn quốc, Bộ Tư pháp đã tổng hợp, hệ thống và xác định được một số sai phạm phổ biến của người có thẩm quyền xử phạt như: Xử phạt không đúng thẩm quyền, phạm vi, nội dung được giao; cố ý không ra quyết định xử phạt khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật... Tuy nhiên, do chưa có quy định về xử lý kỷ luật đối với vi phạm của cán bộ trong THPL về XLVPHC nên có thể dẫn đến tình trạng, cùng một hành vi vi phạm của cán bộ trong THPL về XLVPHC nhưng mỗi cơ quan, đơn vị, mỗi địa phương áp dụng một chế tài xử lý khác nhau (Ví dụ: *hành vi của người có thẩm quyền xử phạt giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu*

tội phạm để xử lý hành chính, không chuyển cho cơ quan tố tụng hình sự có thẩm quyền để truy cứu trách nhiệm hình sự - vi phạm điều cấm tại khoản 1 Điều 12 Luật XLVPHC, có nơi áp dụng chế tài kỷ luật cảnh cáo, có nơi áp dụng chế tài khiển trách...). Một trong những nguyên nhân dẫn đến các tồn tại, hạn chế nêu trên là do chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định cụ thể trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC.

- Từ cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên cho thấy, việc xây dựng và ban hành một văn bản riêng để quy định về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC trong đó quy định cụ thể các nội dung liên quan đến thẩm quyền, trình tự, thủ tục, phương thức... kiểm tra, trách nhiệm, quyền hạn của các chủ thể trong kiểm tra; hành vi vi phạm nào bị áp vào chế tài xử lý kỷ luật nào là hết sức cần thiết, tạo nên sự thống nhất, minh bạch trong áp dụng pháp luật.

II. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ KIỂM TRA, XỬ LÝ KỶ LUẬT TRONG THPL VỀ XLVPHC TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2020/NĐ-CP VÀ THÔNG TƯ SỐ 14/2021/TT-BTP

1. Một số vấn đề chung

1.1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh được quy định cụ thể tại Điều 1 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP gồm 2 nội dung:

- Kiểm tra công tác THPL về XLVPHC.
- Xử lý kỷ luật người có thẩm quyền, trách nhiệm trong THPL về XLVPHC.

b) Đối tượng áp dụng được quy định cụ thể tại Điều 2 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP gồm các đối tượng:

- Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra tình hình THPL về XLVPHC; cơ quan quản lý công tác THPL về XLVPHC.

- Thủ trưởng cơ quan của người có thẩm quyền XLVPHC, Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền XLVPHC.

- Người có thẩm quyền XLVPHC, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc THPL về XLVPHC.

Lưu ý: Việc xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền xử phạt và lập biên bản vi phạm hành chính thuộc lực lượng *Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu* trên cơ sở yêu cầu, kiến nghị tại kết luận kiểm tra được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

Trừ những người trong cơ quan, đơn vị Quân đội *nhưng không phải* là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; những người trong cơ quan, đơn vị Công an *nhưng không phải* là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ, công nhân công an; những người trong tổ chức cơ yếu *nhưng không làm* công tác cơ yếu thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

1.2. Về mục đích và nguyên tắc

a) Mục đích kiểm tra, xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC được quy định cụ thể tại Điều 3 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP bao gồm:

- Xem xét, đánh giá tình hình THPL về XLVPHC; động viên, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện pháp luật về XLVPHC; phát hiện những hạn chế, vướng mắc, bất cập, sai sót, vi phạm trong THPL về XLVPHC để kịp thời chấn chỉnh, xử lý, khắc phục.

- Phòng, chống, ngăn chặn các vi phạm trong THPL về XLVPHC; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật về XLVPHC.

- Phát hiện các quy định chưa thống nhất, đồng bộ hoặc chưa phù hợp với thực tiễn để kịp thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật về XLVPHC hoặc các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Nguyên tắc kiểm tra, xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC được quy định cụ thể tại Điều 4 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP bao gồm:

- Khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

- Bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan, không trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra khác đối với một đơn vị trong cùng thời gian; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

Kết hợp giữa việc tự kiểm tra của đối tượng được kiểm tra với việc kiểm tra của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Kết luận kiểm tra phải được đối tượng được kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chấp hành đầy đủ và đúng thời hạn. Các sai phạm, kiến nghị, yêu cầu trong kết luận kiểm tra phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng việc và tương ứng với tính chất, mức độ vi phạm.

Kết luận kiểm tra phải được người có thẩm quyền kiểm tra theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện.

- Chủ thể có thẩm quyền kiểm tra và đối tượng được kiểm tra được xác định trên cơ sở nguyên tắc của hoạt động quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và theo địa bàn, lãnh thổ.

2. Kiểm tra tình hình THPL về XLVPHC

2.1. Căn cứ và phương thức kiểm tra

a) Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định 05 phương thức kiểm tra, cụ thể:

- Kiểm tra định kỳ.
- Kiểm tra theo địa bàn.
- Kiểm tra theo chuyên đề.
- Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực.
- Kiểm tra đột xuất.

Trong đó, việc kiểm tra theo phương thức định kỳ, theo địa bàn, chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực có thể lồng ghép với nhau (ví dụ: *Kiểm tra chuyên đề về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện A, B và C*).

b) Căn cứ kiểm tra đã được quy định cụ thể, đầy đủ tương ứng với các phương thức khác nhau được quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

2.2. Về thẩm quyền kiểm tra

Thẩm quyền kiểm tra được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Điều 2 Thông tư số 14/2021/TT-BTP, trong đó, có thể xác định một số chủ thể có thẩm quyền kiểm tra như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được xác định thẩm quyền kiểm tra:

- Theo ngành thuộc phạm vi quản lý trên phạm vi cả nước (ngành dọc), ví dụ: Bộ trưởng Bộ Công Thương kiểm tra công tác THPL về XLVPHC đối với Cục Quản lý thị trường tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi cả nước hoặc Bộ trưởng Bộ Công an kiểm tra công tác THPL về XLVPHC đối với Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi cả nước.

- Theo lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý trên phạm vi cả nước, ví dụ: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra công tác THPL về XLVPHC trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trên phạm vi cả nước.

Riêng Bộ trưởng Bộ Tư pháp thì có thẩm quyền kiểm tra công THPL về XLVPHC đối với: (1) các bộ, cơ quan ngang bộ; (2) Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

(3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; (4) Tòa án nhân dân tối cao; (5) Kiểm toán Nhà nước; (6) các cơ quan quản lý người có thẩm quyền XLVPHC.

Lưu ý: Đối với trường hợp kiểm tra căn cứ vào việc THPL về XLVPHC thuộc phạm vi quản lý liên ngành đang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập hoặc đối với vụ việc phức tạp tại điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cơ quan có trách nhiệm chủ trì thực hiện kiểm tra.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được xác định thẩm quyền kiểm tra theo địa bàn như sau:

- *Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền kiểm tra đối với các cơ quan:*

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (*sau đây gọi chung là cấp huyện*).

+ Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là cấp xã*) thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

+ Các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn địa phương.

- *Chủ tịch UBND cấp huyện có thẩm quyền kiểm tra đối với các cơ quan:*

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

+ Các cơ quan thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc cùng cấp thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

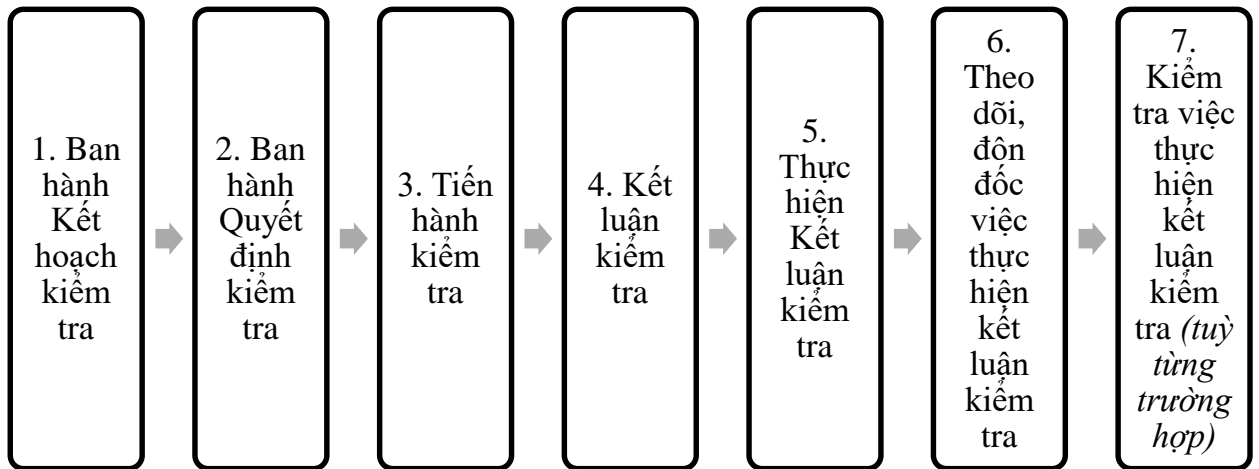
Lưu ý: Đối với cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn một tỉnh nhưng phạm vi hoạt động liên quan đến nhiều tỉnh, nhiều huyện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp huyện nơi cơ quan được tổ chức theo ngành dọc đóng trụ sở có thẩm quyền kiểm tra đối với những nội dung liên quan đến công tác THPL về XLVPHC thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện việc kiểm tra đối với cơ quan, đơn vị và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính do mình quản lý.

d) Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam kiểm tra công tác THPL về XLVPHC trong phạm vi được giao tổ chức thực hiện.

2.3. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc kiểm tra

Theo quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP thì trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc kiểm tra có thể trải qua **07 bước cơ bản** như sau:



Lưu ý: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền XLVPHC **tự kiểm tra công tác THPL về XLVPHC trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra người có thẩm quyền XLVPHC thuộc phạm vi quản lý của mình** và không phải thực hiện trình tự, thủ tục nêu trên

Ví dụ:

- Giám đốc Sở tự kiểm tra công tác THPL về XLVPHC của Thanh tra Sở và không phải thực hiện trình tự, thủ tục nêu trên.

- Đội trưởng Đội Quản lý thị trường kiểm tra THPL về XLVPHC trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình, kiểm tra người có thẩm quyền XLVPHC thuộc phạm vi quản lý của mình và không phải thực hiện trình tự, thủ tục nêu trên.

a) **Bước 1:** Ban hành Kế hoạch kiểm tra

- Thẩm quyền ban hành Kế hoạch kiểm tra gồm: (1) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; (3) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt.

- Kế hoạch kiểm tra hằng năm phải được người có thẩm quyền ban hành trước ngày 15/3 hằng năm. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh Kế hoạch kiểm tra khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BTP.

- Gửi Kế hoạch kiểm tra: Kế hoạch kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi được ban hành.

- Nội dung kế hoạch kiểm tra được quy định cụ thể tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

b) Bước 2: Ban hành Quyết định kiểm tra

- Thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra, gồm:
 - + Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
 - + Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
 - + Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt.
- Thời điểm ban hành Quyết định kiểm tra: Căn cứ, phụ thuộc vào Kế hoạch kiểm tra.

- Gửi Quyết định kiểm tra: Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra trước ngày tiến hành hoạt động kiểm tra ít nhất 30 ngày.

- Nội dung cơ bản của Quyết định kiểm tra được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP (*Lưu ý: Thời hạn kiểm tra là 07 ngày làm việc, trường hợp cần thiết, được gia hạn thêm nhưng không quá 07 ngày làm việc*).

Một số lưu ý khi ban hành Quyết định kiểm tra: Đoàn kiểm tra được thành lập theo hình thức liên ngành (*trừ một số trường hợp theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP*) và phải có ít nhất từ 05 thành viên trở lên.

c) Bước 3: Tiến hành kiểm tra

- Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra bằng các phương thức sau đây để làm cơ sở kết luận các nội dung kiểm tra:

- + Kiểm tra hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

- + Kiểm tra thực tế, xác minh các thông tin, tài liệu;

- + Kiểm tra kết quả thực thi pháp luật về XLVPHC (*qua nội dung các báo cáo, tài liệu,...*).

- Lập biên bản kiểm tra: Trong quá trình kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra hoặc người được uỷ quyền tiến hành lập biên bản để xác nhận việc thu thập, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và ký xác nhận thông qua biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra.

d) Bước 4: Kết luận kiểm tra

- Thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra: (1) Người có thẩm quyền kiểm tra; (2) Trưởng Đoàn kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra trong trường hợp được người có thẩm quyền kiểm tra uỷ quyền.

- Thủ tục ban hành Kết luận kiểm tra trải qua trình tự, thủ tục sau:

Thứ nhất, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, Đoàn kiểm tra dự thảo Kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng kiểm tra để lý ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo Kết luận kiểm tra.

Thứ hai, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo Kết luận kiểm tra, đối tượng kiểm tra gửi lại Đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo Kết luận kiểm tra.

Thứ ba, trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng kiểm tra hoặc 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn mà không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra trình người có thẩm quyền kiểm tra ban hành Kết luận kiểm tra.

Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong Kết luận kiểm tra và công khai theo quy định pháp luật.

- Nội dung cơ bản của Kết luận kiểm tra được quy định cụ thể tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và phải được công khai theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 14/2021/TT-BTP.

Một số lưu ý khi ban hành Kết luận kiểm tra: Các nội dung của Kết luận được công khai phải xây dựng thành *Thông báo kết luận kiểm tra* do người có thẩm quyền kiểm tra hoặc người được uỷ quyền ban hành.

đ) **Bước 5:** Thực hiện Kết luận kiểm tra

- *Tổ chức thực hiện Kết luận kiểm tra:*

+ *Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Kết luận kiểm tra, đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện kịp thời và đầy đủ các nội dung kiến nghị đã được nêu tại Kết luận kiểm tra.*

+ Trường hợp Kết luận kiểm tra có nhiều nội dung, liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân thì đối tượng kiểm tra phải lập kế hoạch thực hiện kết luận kiểm tra.

- *Báo cáo thực hiện Kết luận kiểm tra:*

+ Đối tượng kiểm tra có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện Kết luận kiểm tra theo thời hạn ghi trong Kết luận kiểm tra hoặc khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra.

+ Nội dung báo cáo thực hiện Kết luận kiểm tra được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

e) **Bước 6:** Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kết luận kiểm tra

- *Theo dõi việc thực hiện Kết luận kiểm tra:*

+ Hình thức theo dõi: Thông qua việc yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra.

+ Thẩm quyền: Người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra *tổ chức việc theo dõi* đối tượng kiểm tra trong việc thực hiện Kết luận kiểm tra. Người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra *phân công người trực tiếp theo dõi*, trao đổi, làm việc với đối tượng kiểm tra để *xác định thông tin về tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra*.

+ Trình tự, thủ tục theo dõi việc thực hiện Kết luận kiểm tra.

Thứ nhất, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày ban hành Kết luận kiểm tra, người được giao nhiệm vụ theo dõi có trách nhiệm báo cáo người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra về kết quả theo dõi việc thực hiện Kết luận kiểm tra.

Thứ hai, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả theo dõi việc thực hiện Kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra căn cứ kết quả theo dõi để quyết định:

+ Kết thúc việc theo dõi và lưu trữ hồ sơ theo dõi theo quy định hiện hành nếu việc thực hiện Kết luận kiểm tra đã hoàn thành;

+ Hoặc tiến hành đôn đốc nếu việc thực hiện Kết luận kiểm tra chưa hoàn thành.

Thứ ba, kết quả và việc xử lý kết quả theo dõi thực hiện Kết luận kiểm tra được thông báo đến đối tượng kiểm tra và công khai theo quy định pháp luật.

- *Đôn đốc thực hiện Kết luận kiểm tra:*

+ Hình thức đôn đốc: Dưới hình thức gửi văn bản đôn đốc hoặc làm việc trực tiếp với đối tượng kiểm tra.

+ Thẩm quyền đôn đốc: Người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra *tổ chức việc đôn đốc* đối tượng kiểm tra trong việc thực hiện Kết luận kiểm tra.

+ Trình tự, thủ tục đôn đốc việc thực hiện Kết luận kiểm tra:

Thứ nhất, chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày được giao việc đôn đốc, người được giao việc đôn đốc có trách nhiệm đề xuất văn bản đôn đốc trình người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra gửi đối tượng kiểm tra.

Thứ hai, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được giao việc đôn đốc, người được giao việc đôn đốc có trách nhiệm báo cáo kết quả đôn đốc với người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra.

Thứ ba, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả đôn đốc, người có thẩm quyền ban hành Kết luận kiểm tra căn cứ kết quả đôn đốc để quyết định: Kết thúc việc đôn đốc và lưu trữ hồ sơ theo quy định hiện hành

nếu việc thực hiện Kết luận kiểm tra đã hoàn thành; hoặc tiến hành kiểm tra việc thực hiện Kết luận kiểm tra (*nếu việc thực hiện Kết luận kiểm tra chưa hoàn thành*).

+ Kết quả và việc xử lý kết quả đôn đốc việc thực hiện Kết luận kiểm tra được thông báo đến đối tượng kiểm tra và công khai theo quy định pháp luật.

g) **Bước 7:** Kiểm tra việc thực hiện Kết luận kiểm tra

Căn cứ kiểm tra việc thực hiện Kết luận kiểm tra gồm:

- Hết thời hạn phải thực hiện Kết luận kiểm tra mà đối tượng kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện và không báo cáo kết quả thực hiện Kết luận kiểm tra hay xin gia hạn thực hiện (nếu có);

- Đối tượng kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Kết luận kiểm tra.

- Quá trình theo dõi, đôn đốc phát hiện đối tượng kiểm tra có dấu hiệu tẩu tán tiền, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, tiêu huỷ tài liệu, không hợp tác, cản trở hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

2.4. Quyền, trách nhiệm của các chủ thể có liên quan trong kiểm tra

- Quyền hạn, trách nhiệm của người có thẩm quyền kiểm tra (người có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra) được quy định tại Điều 7 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

- Quyền hạn, trách nhiệm của Đoàn kiểm tra được quy định tại Điều 9 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

- Quyền, trách nhiệm của đối tượng kiểm tra được quy định tại Điều 16 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

3. Xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC

Trước khi đi vào nội dung cụ thể, một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng các quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP trong việc xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC, cụ thể:

- *Một là*, Nghị định số 19/2020/NĐ-CP chỉ quy định các hành vi vi phạm làm căn cứ để áp dụng các hình thức kỷ luật (*đã được quy định trong Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức*); không quy định thêm các hình thức xử lý kỷ luật mới (*tức là giống nhau, thống nhất với pháp luật về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức về chế tài kỷ luật*).

- *Hai là*, Nghị định số 19/2020/NĐ-CP cũng không quy định các nội dung về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật trong THPL về XLVPHC mà viện dẫn để áp dụng chung đến các văn bản pháp luật về kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể:

+ Đối với cán bộ: Việc xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật cán bộ có hành vi vi phạm trong THPL về XLVPHC được thực hiện theo quy định pháp luật.

+ Đối với công chức, viên chức các nội dung liên quan đến nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và các nội dung khác có liên quan đến việc xử lý kỷ luật công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong THPL về XLVPHC được viện dẫn thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với công chức, viên chức.

- *Ba là*, các yếu tố cần được xem xét khi quyết định chế tài kỷ luật:

+ Thái độ tiếp thu, sửa chữa và chủ động khắc phục hậu quả của cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm là yếu tố xem xét tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật.

+ Việc xem xét, tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật cũng được áp dụng trong trường hợp thực hiện hành vi vi phạm do hoàn cảnh khách quan hoặc do lỗi của đối tượng vi phạm hành chính.

3.1. Các hành vi vi phạm trong THPL về XLVPHC

Điều 22 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP quy định 19 loại hành vi vi phạm trong THPL về XLVPHC, trong đó chia thành các nhóm:

- Nhóm hành vi vi phạm trong quá trình áp dụng pháp luật về XLVPHC gồm 12 hành vi vi phạm:

(1) Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để XLVPHC.

(2) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi XLVPHC.

(3) Không xử phạt vi phạm hành chính; không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật.

(4) Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không kịp thời, không nghiêm minh, không đúng thẩm quyền, thủ tục, đối tượng theo quy định pháp luật.

(5) Áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính.

(6) Can thiệp trái pháp luật vào việc XLVPHC.

(7) Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

(8) Sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi

phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

(9) Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

(10) Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt; việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

(11) Ban hành trái thẩm quyền văn bản quy định về hành vi vi phạm hành chính; về thẩm quyền, thủ tục, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước và biện pháp xử lý hành chính.

(12) Không giải quyết hoặc giải quyết không kịp thời khiếu nại, tố cáo trong XLVPHC.

- Nhóm hành vi vi phạm trong qua trình kiểm tra công tác THPL về XLVPHC gồm 07 hành vi vi phạm:

(1) Cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, thiếu trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra.

(2) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra, lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người làm nhiệm vụ kiểm tra.

(3) Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan kiểm tra, đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra.

(4) Tiết lộ thông tin, tài liệu về kết luận kiểm tra khi chưa có kết luận chính thức.

(5) Không thực hiện kết luận kiểm tra.

(6) Thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra.

(7) Thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra.

3.2. Các chế tài kỷ luật gắn với hành vi vi phạm trong THPL về XLVPHC (gồm 06 loại chế tài)

a) Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng đối với các đối tượng là cán bộ, công chức (với 04 hành vi vi phạm) và viên chức (với 03 hành vi vi phạm), được quy định cụ thể tại Điều 24 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

b) Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng đối với các đối tượng là cán bộ (với 07 hành vi vi phạm), công chức (07 loại hành vi vi phạm), viên chức (với 05 loại hành vi vi phạm); công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, viên chức quản lý

(với hành vi thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện Kết luận kiểm tra), được quy định cụ thể tại Điều 25 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

c) Hình thức kỷ luật hạ bậc lương được áp dụng đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (với hành vi sử dụng tiền thu được từ tiền nộp phạt vi phạm hành chính, tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền, tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu và các khoản tiền khác thu được từ xử phạt vi phạm hành chính trái quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước), được quy định cụ thể tại Điều 26 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

d) Hình thức kỷ luật giáng chức được áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hành vi không thực hiện Kết luận kiểm tra, được quy định cụ thể tại Điều 27 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

đ) Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng đối với các đối tượng là cán bộ (với 07 loại hành vi vi phạm); công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý (đối với 01 loại hành vi vi phạm); viên chức quản lý (đối với 02 loại hành vi vi phạm), được quy định cụ thể tại Điều 28 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

e) Hình thức kỷ luật buộc thôi việc được áp dụng đối với đối tượng là công chức, viên chức (đối với 04 loại hành vi vi phạm), được quy định cụ thể tại Điều 29 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt sâu rộng nội dung Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị của người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Căn cứ thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP, Thông tư số 14/2021/TT-BTP và các nội dung quy định tại các văn bản này, chủ động tổ chức hoạt động kiểm tra công tác THPL về XLVPHC bảo đảm tuân thủ đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định (ví dụ: hình thức Đoàn kiểm tra liên ngành, số lượng thành viên đoàn,...).

3. Chỉ đạo việc rà soát các văn bản hiện hành để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới bảo đảm phù hợp với Nghị định số 19/2020/NĐ-CP và Thông tư số 14/2021/TT-BTP.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ giao tổ chức pháp chế, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Tư pháp làm đầu mối tổ chức thực hiện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố kịp thời có văn bản đề xuất gửi về Sở Tư pháp (*qua Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật, điện thoại 02123.853.271*) để nghiên cứu, hướng dẫn hoặc kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết./.